

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	2.5%	8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

8.39

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

15.03

(Aaa)

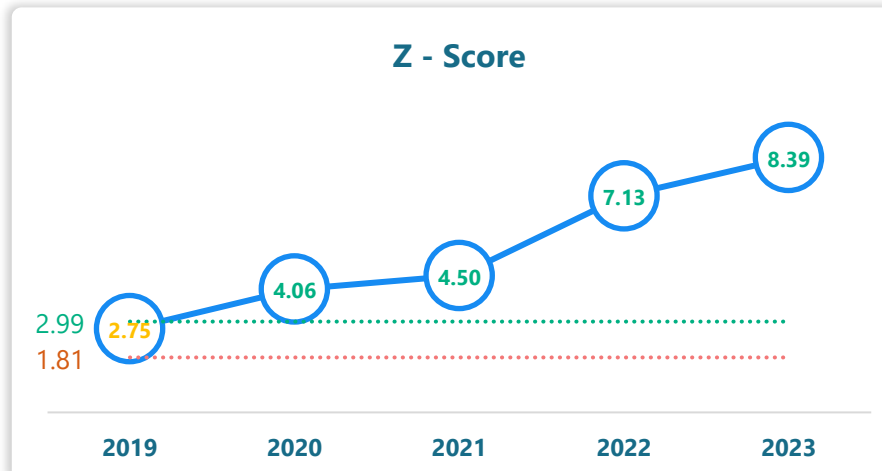
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	431	▼ 295
	tỷ VNĐ	▼ 40.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	169	▼ 210
	tỷ VNĐ	▼ 55.5%

ROE	2023	+/- YoY
	9.3%	▼ 15.7%

ROA	2023	+/- YoY
	8.0%	▼ 12.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 8.39 > 2.99**, cho thấy **TBC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

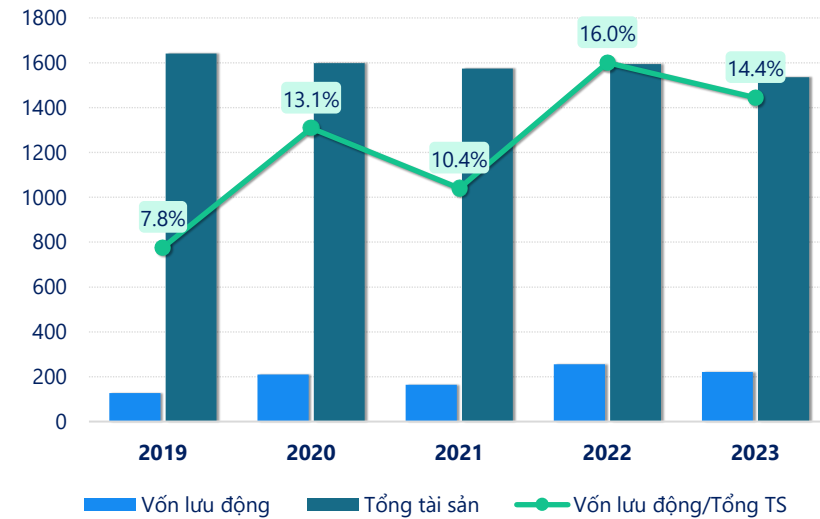
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 15.03 > 2.6**, cho thấy **TBC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TBC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 40.6%** chỉ còn **430.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.5%** chỉ còn **168.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

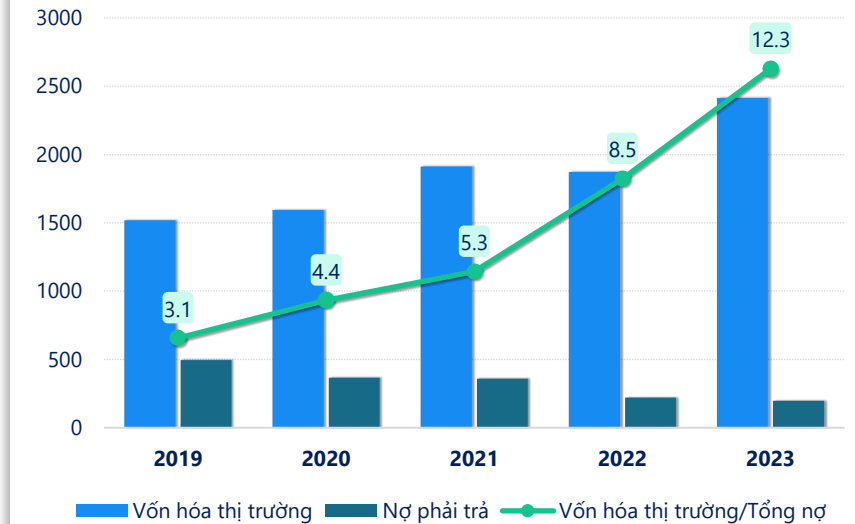
Vốn lưu động/Tổng TS



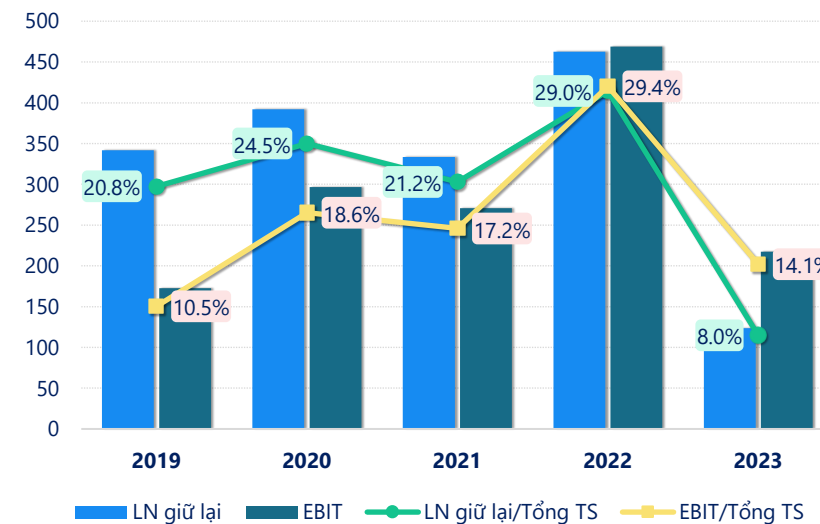
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.26, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

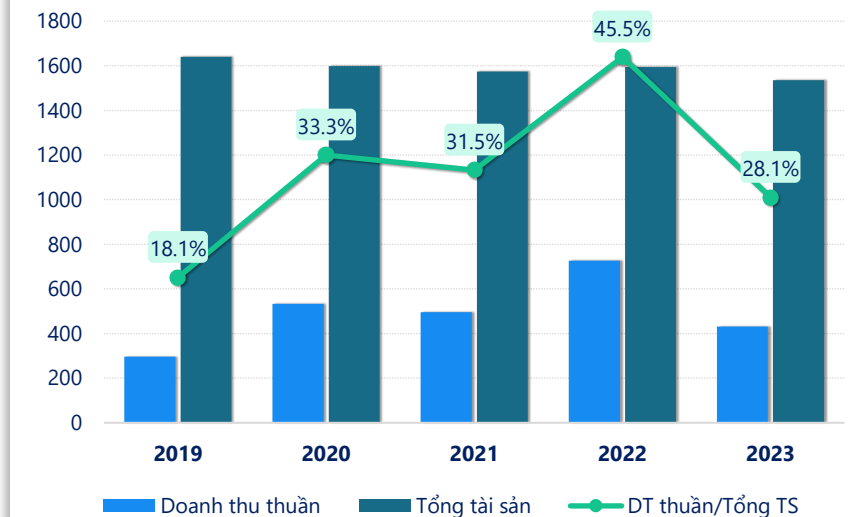


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,536	1,595	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	374	370	0.9%
Tiền và tương đương tiền	128	109	17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	95.5	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	219	157	39.7%
Hàng tồn kho	5.53	4.07	35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	4.65	124%
Tài sản dài hạn	1,162	1,224	-5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	889	937	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	5.98	93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	163	165	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	2.88	4.17	-31.1%
Lợi thế thương mại	95.6	112	-14.6%
Nợ phải trả	197	220	-10.6%
Nợ ngắn hạn	152	115	31.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	5.78	-25.8%
Nợ dài hạn	45.0	105	-57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	105	-57.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,374	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,374	-2.6%
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	297	533	495	726	431
Giá vốn hàng bán	124	200	187	205	174
Lợi nhuận gộp	173	333	308	521	257
Doanh thu HĐTC	30.6	11.2	16.3	15.1	11.3
Chi phí TC	11.4	36.3	23.9	15.7	9.37
Chi phí lãi vay	14.1	36.3	23.9	15.7	20.2
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.16	-0.25	-1.94
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.4	53.6	54.8	65.2	60.3
LN thuần từ HĐKD	159	255	246	455	197
Lợi nhuận khác	0.07	5.74	0.93	-1.97	0.09
LN trước thuế	159	260	247	453	197
Lợi nhuận sau thuế	128	218	209	379	169
LNST của CĐ cty mẹ	127	181	169	324	126

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	255	339	315	431	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-530	-43.7	-104	-46.4	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	231	-220	-227	-370	-196
Tiền đầu kỳ	79.3	35.7	110	94.6	109
Lưu chuyển tiền thuần	-43.6	74.7	-15.7	14.5	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.7	110	94.6	109	128